

Bản án số: 93/2018/DS-PT.

Ngày: 21/11/2018.

V/v : “Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương.

Bà Phạm Thị Minh Hiền.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Văn Thìn – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 21/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2018/TLPT- DS ngày 10 tháng 8 năm 2018 về việc: " Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/HĐMBTS - ST ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 99A/2018/QĐ-PT ngày 08/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2018/QĐ-PT ngày 08/11/2018, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Phòng Văn T, sinh năm 1985; (có mặt)

Địa chỉ: thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Ông Ong Thế V, sinh năm 1962; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 3**, Tiểu khu *, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1987; (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Anh Phòng Văn T, sinh năm 1985; (có mặt)

Cùng địa chỉ: thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

***Người làm chứng:** Anh Ong Thế H, sinh năm: 1992 (có mặt)

Địa chỉ: Tiểu khu *, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

***Người kháng cáo:** Bị đơn Ong Thế V (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Toà án, nguyên đơn là anh Phòng Văn T trình bày: Do trước đây anh đã làm lan can cho ông Ong Thế V nên vào tháng 7/2016 ông V đặt anh làm 3 giá để hàng bằng Inox loại 304, đến tháng 8 năm 2016 anh giao hàng cho ông V nhưng ông V nói không đẹp ngày nên anh lại chở về. Đến ngày 06/9/2016 anh giao hàng cho ông V, hai bên thanh toán là 29.165.000 đồng. Ngày 14/9/2016 ông V đã trả anh 15.000.000 đồng còn nợ lại 14.165.000 đồng, đến khoảng tết năm 2016 anh có lấy của ông V 02kg giò bò trị giá 440.000đồng, ông V còn nợ là 13.505.000 đồng. Từ đó đến nay anh đã đòi nhiều lần nhưng ông V không trả, Anh xác định việc mua bán trên chỉ có anh và ông V, vợ, con ông V không liên quan, do vậy anh đề nghị Tòa án buộc ông V phải trả anh số tiền trên và anh không yêu cầu tính lãi. Sau khi trừ hai lần ông V đã thanh toán trừ đi số nợ gốc thì thực tế số tiền còn nợ là 13.725.000 nhưng do anh tính nhầm nên anh vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu ông V trả số tiền khởi kiện ban đầu là 13.505.000 đồng.

Bị đơn là ông Ong Thế V trình bày: Ông và anh Phòng Văn T có quen biết nhau từ trước và biết anh T làm thợ gia công sắt, ông xác nhận về thời gian đặt hàng cũng như trả hàng và thanh toán trả hai lần tiền như anh T khai ở trên là đúng. Khoảng tháng 7/2016, ông có hợp đồng với anh T làm cho ông 3 giá để hàng bằng Inox loại 304 với giá 29.165.000đồng; Ngày 06/9/2016 anh T giao hàng ông nhận và hai bên không có ý kiến gì về số lượng, chất lượng, giá thành. Ngày 14/9/2016 ông trả cho anh T 15.000.000đồng, còn lại 14.165.000 đồng ông hẹn đến tết hoặc ăn tết xong ông trả hết.

Tết năm 2016 âm lịch anh T có lấy 02 kg giò bò trị giá 440.000 đồng, khấu trừ tiền nợ, còn nợ lại là 13.505.000 đồng. Đến cuối tháng giêng năm 2017, anh T đến nhà ông lấy nốt 13.505.000 đồng, khi trả hai bên không viết giấy biên nhận và không có người làm chứng. Tháng 9/2017, anh T đến nhà ông đòi ông trả số tiền còn nợ, ông nói là đã trả vào tháng giêng năm 2017 nhưng anh T không nghe. Việc mua bán trên do ông và anh T trực tiếp mua bán với nhau, vợ, con ông không liên quan. Nay anh T kiện đòi ông số tiền còn nợ là 13.505.000 đồng ông không đồng ý vì ông đã trả anh T nên không còn nợ anh T nữa.

Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị C (do anh Phòng Văn Tình đại diện theo ủy quyền) trình bày: Chị là vợ của anh Phòng Văn T gia đình chị có làm nghề kinh doanh sản xuất cơ khí. Ông Ong Thế V có đến đặt vợ chồng chị làm 03 giá để hàng bằng Inox, sau khi làm xong anh T đã giao hàng trả ông V hai bên thanh toán tổng giá trị là 29.165.000đồng, ông V trả trước 15.000.000 đồng, đến tết năm 2016, chồng chị có lấy 02 kg giò bò trị giá 440.000 đồng, số tiền ông V còn nợ lại là 13.505.000 đồng, vợ chồng chị đã đến đòi nhiều lần nhưng ông V không trả. Nay chị đề nghị Tòa án buộc ông V trả vợ chồng chị số tiền còn nợ trên.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2018/HĐMBTS – ST ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Áp dụng: Điều 429, Điều 430, Điều 440 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, Điều 147, khoản 1 điều 184, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.
2. Buộc ông Ong Thế V phải trả cho anh Phòng Văn T số tiền 13.505.000 đ (*Mười ba triệu năm trăm linh năm nghìn đồng chẵn*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 10/7/2018 bị đơn là ông Ong Thế V kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm số 05/2018/HĐMBTS – ST ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y buộc bị đơn phải trả số tiền 13.505.000đ (*Mười ba triệu năm trăm linh năm nghìn đồng chẵn*) đồng cho anh T, vì đã trả hết nợ cho anh T rồi, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Bị đơn trình bày nội dung kháng cáo và quan điểm đề nghị HĐXX giải quyết: Đề nghị HĐXX xem xét bị đơn đã trả tiền cho Nguyên đơn làm ba lần: lần 1 trả 15 triệu đồng, lần 2 bằng 2 kg giò bò, lần 3 là số tiền còn lại hơn 13 triệu đồng. Lần trả thứ ba có con trai là Ong Thế H biết vì thiếu tiền trả nên còn được anh Hưng đưa cho 500.000 đồng. Vì vậy xác định đã trả xong nợ, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn trình bày: Không chấp nhận kháng cáo và quan điểm của bị đơn. Tổng số tiền hàng là 29.165.000 đồng, bị đơn mới trả được 15 triệu đồng

và 2 kg giò bò, còn nợ 13.505.000 đồng. Không có việc trả tiền lần 3 như ông V trình bày.

Người làm chứng là anh H trình bày: tôi là con trai của ông V, tôi được chứng kiến bố tôi trả tiền anh T 2 lần: lần 1 = 2 kg giò bò, lần 2 vào buổi chiều tại nhà bố tôi, sau lần 1 khoảng một tháng, tôi còn đưa cho bố tôi 500.000 đồng để trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Án sơ thẩm xét xử là có căn cứ pháp luật. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn được nộp cho Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của bị đơn là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật:

Căn cứ tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được thể hiện: tháng 7/2016 ông Vinh đặt anh T làm 3 giá để hàng bằng Inox loại 304 có giá trị là 29.165.000 đồng. Ngày 14/9/2016 ông V đã trả anh 15.000.000 đồng còn nợ lại 14.165.000 đồng, đến khoảng tết năm 2016 sang năm 2017 âm lịch anh T có lấy của ông V 02kg giò bò trị giá 440.000 đồng, đối trừ ông V còn nợ là 13.505.000 đồng. Từ đó đến nay anh đã đòi nhiều lần nhưng ông V không trả. Do vậy anh T đề nghị Tòa án buộc ông V phải trả anh số tiền trên. Như vậy xác định thời điểm cuối năm 2016 đầu năm 2017 âm lịch được coi là thời điểm

quyền và lợi ích hợp pháp của anh T bị xâm phạm; theo quy định tại Điều 429- Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để anh T khởi kiện về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản vẫn còn; Tòa án nhân dân huyện Y xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” là đúng quy định tại Điều 430- Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 3, Điều 26- Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) năm 2015.

[4]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa anh Phòng Văn T và ông Ong Thế V là tranh chấp dân sự liên quan đến việc mua bán tài sản giữa cá nhân với cá nhân; các đương sự có liên quan đến tranh chấp đều cư trú tại địa bàn huyện Y nên TAND huyện Y thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39- BLTTDS năm 2015.

[5]. Về kháng cáo của bị đơn không đồng ý bản án sơ thẩm số 05/2018/HĐMBTS – ST ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y buộc bị đơn phải trả số tiền 13.505.000đ (*Mười ba triệu năm trăm linh năm nghìn đồng chẵn*) đồng cho anh T, vì đã trả hết nợ cho anh T rồi, đề nghị hủy bản án sơ thẩm, HĐXX xét thấy:

Anh Phòng Văn T làm nghề gia công (hàn, xì) từ sắt, Inox thành sản phẩm (lan can, giá để hàng...) rồi bán cho người có nhu cầu sử dụng. Tháng 7/2016, giữa anh Phòng Văn T và ông Ong Thế V có xác lập 01 Hợp đồng dân sự bằng lời nói, theo đó: Anh T bán cho ông V 3 giá để hàng bằng Inox loại 304; Ngày 06/9/2016 anh T giao hàng, ông V nhận 03 giá để hàng, hai bên không có ý kiến gì về số lượng, chất lượng, giá thành và thanh toán giá trị tiền hàng là 29.165.000 đồng. Ngày 14/9/2016 ông V trả cho anh T 15.000.000 đồng, tết năm 2016 trả 440.000 đồng (giá trị 02 kg giò bò) còn nợ lại 13.505.000 đồng. Trong vụ án này ông V mua giá để hàng của anh T chứ không thuê anh T làm giá để hàng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định giao dịch dân sự giữa anh T và ông V là Hợp đồng mua bán tài sản được quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự (sau đây viết tắt là BLDS) năm 2015, chứ không phải là Hợp đồng gia công quy định tại Điều 542- BLDS năm 2015 là có căn cứ.

Căn cứ vào lời khai của anh T và ông V thì các bên đều thừa nhận: Sau khi giao hàng hai bên không có tranh chấp gì và ông V đã thanh toán trả anh T 02 lần với tổng số tiền là 15.440.000 đồng, còn nợ lại 13.505.000 đồng. Trên thực tế sau khi khấu trừ hai lần ông V đã thanh toán 15.440.000 đồng vào số tiền 29.165.000 đồng thì số nợ còn lại là 13.725.000 đồng, tuy nhiên anh T xác định do anh cộng trừ nhầm nên vẫn giữ nguyên như yêu cầu ông V trả số tiền 13.505.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của anh T, cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T và ông V không có tranh chấp về Hợp đồng mua bán tài sản, số lượng, chất lượng, giá cả của hàng hóa (tài sản) mà chỉ tranh chấp về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền còn lại là 13.505.000 đồng. Cấp sơ thẩm không xem xét về việc giao kết hợp đồng cũng như phần hợp đồng đã thực hiện xong mà chỉ xem xét về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 13.505.000 đồng của ông V đối với anh T là có căn cứ.

Về việc thanh toán số tiền còn nợ, ông V cho rằng đã thanh toán trả anh T 13.505.000 đồng vào tháng giêng năm 2017 nên không đồng ý trả nữa. Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định yêu cầu ông V giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc đã thanh toán cho anh T. Tuy nhiên, ông V không có chứng cứ để chứng minh việc trả anh T 13.505.000 đồng. Vì vậy, lời khai này của ông V là không có căn cứ và không được chấp nhận.

Việc giao kết hợp đồng trên được các bên xác nhận chỉ có anh T và ông V ngoài ra không có ai khác tham gia; vợ, con ông V không có liên quan. Do vậy cấp sơ thẩm chỉ buộc ông V thực hiện nghĩa vụ trả anh T số tiền 13.505.000 đồng là có căn cứ.

Tại quá trình xét xử phúc thẩm ông V có trình bày việc trả tiền lần 3 không làm giấy tờ ký nhận nhưng có anh H con trai biết. Anh H xác nhận có biết việc ông V trả tiền lần 3 cho anh T. Tuy nhiên HĐXX thấy việc các bên giao kết với nhau có văn bản xác nhận số tiền nợ, khi trả tiền có xác nhận của ông V về số tiền 15 triệu đồng và số tiền 2 kg giò bò trị giá bằng 440.000 đồng do anh T tự nguyện xác nhận đối trừ và phù hợp với lời khai của ông V. Mặt khác HĐXX thấy việc anh H là con trai đứng ra làm chứng cho bố để ông V là không có sự vô tư, khách quan nên không chấp nhận. Anh T cũng không thừa nhận có việc trả tiền này.

Từ những nội dung trên, HĐXX thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Phòng Văn T đối với bị đơn là ông Ong Thế V; buộc ông Ong Thế V phải trả cho anh Phòng Văn T số tiền 13.505.000 đồng (*Mười ba triệu năm trăm linh năm nghìn đồng chẵn*) là có căn cứ.

[6]. Trong quá trình phát hành bản án, HĐXX thấy việc trích yếu “thụ lý số: 02/2018/TLST-HĐMBTS” , “bản án số 05/2018/HĐMBTS-ST” của cấp sơ thẩm là chưa chính xác, cần sửa lại chính xác là “thụ lý số: 02/2018/TLST- DS”, “bản án số 05/2018/DS-ST”. Tuy nhiên vi phạm này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án, quyền lợi của các đương sự nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc phát hành văn bản tố tụng.

[7]. Trên cơ sở đánh giá toàn diện vụ án, HĐXX căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 308- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn Ong Thế V. Giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xét xử.

[8]. Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 26- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 429, Điều 430, Điều 440; khoản 2, Điều 357; khoản 2, Điều 468 - Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3, Điều 26; khoản 1, Điều 147; khoản 1, Điều 148; khoản 1, Điều 184; khoản 1, Điều 308 - Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, Điều 26; khoản 1, Điều 29 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ong Thế V về việc hủy bản án sơ thẩm. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

[2]. Buộc ông Ong Thế V phải trả cho anh Phòng Văn T số tiền 13.505.000 đồng (*Mười ba triệu năm trăm linh năm nghìn đồng chẵn*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 – Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

[3]. Về án phí:

[3.1]. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Ong Thế V phải chịu 675.000đ đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Anh Phòng Văn T không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả anh Phòng Văn T 337.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số: AA/2017/0001612 ngày 16/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

[3.2]. Về án phí phúc thẩm: Ông Ong Thế V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm nhưng được trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: AA/2016/0002557 ngày 10/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận ông Ong Thế V đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

[4]. Các vấn đề khác:

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ong Thân Thắng